

Số: 181/2026/QĐST-HNGĐ

Ninh Bình, ngày 04 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 244/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2026 giữa:

Nguyên đơn: Chị Ninh Thị N sinh ngày 18/12/1983; căn cước công dân số 0381830498xx cấp ngày 26/5/2022 nơi cấp Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; địa chỉ thôn T, xã N, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Đỗ Văn Đ sinh ngày 05/5/1977; căn cước công dân số 0370770079xx cấp ngày 21/9/2022 nơi cấp Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; địa chỉ thôn C, xã P, tỉnh Ninh Bình.

Căn cứ vào các Điều 147, 212, 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 27 tháng 8 năm 2026.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 27/8/2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái với đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Ninh Thị N và anh Đỗ Văn Đ

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về nuôi con: Chị N và anh Đ có 06 con chung là cháu Đỗ Tuyết T sinh ngày 25/3/2004; cháu Đỗ Thị Tuyết N1 sinh ngày 22/9/2006; cháu Đỗ Trà M sinh ngày 18/4/2008; cháu Đỗ Đức H sinh ngày 10/11/2011; cháu Đỗ Đức T1 sinh ngày 01/01/2017; cháu Đỗ Phương T2 sinh ngày 15/10/2020. Chị N và anh Đ trình bày cháu T, cháu N1 và cháu M đã đủ 18 tuổi, tự lập được cuộc sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị N và anh Đ thỏa thuận giao cháu H, cháu T1, cháu T2 cho chị N nuôi dưỡng cho đến khi cháu H, cháu T1, cháu T2 đủ 18 tuổi; chị N không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con là cháu H, cháu T1, cháu T2 cho chị N.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; cha, mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm

nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2.2. Về tài sản và công nợ: Chị N và anh Đ đều không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Ninh Thị N và anh Đỗ Văn Đ thỏa thuận, chị Ngọc C toàn bộ án phí ly hôn là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000049 ngày 02/7/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình; chị N được hoàn lại số tiền chênh lệch là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 34, Điều 36 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND Khu vực 4 - Ninh Bình.
- THADS tỉnh Ninh Bình.
- UBND xã N, tỉnh Thanh Hóa
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Bùi Văn Lực